

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Ngọc Vinh	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm lại ngày 28/04/2020)
Ông Phạm Quang Sơn	Thành viên	(Bỏ nhiệm lại ngày 28/04/2020)
Ông Trần Văn Hóa	Thành viên	(Bỏ nhiệm lại ngày 28/04/2020)
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2020)
Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2020)

Ban Giám đốc

Ông Võ Ngọc Vinh	Giám đốc
Ông Phạm Quang Sơn	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Hóa	Phó Giám đốc
Ông Hà Huy Hoàng	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban
Ông Trần Đức Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hiệp	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Hà Huy Hoàng	Kế toán trưởng
------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại các văn bản sau:

- Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.
- Từ ngày 01/01/2021, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Võ Ngọc Vinh

Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Số: 01.050321/BCKT UHY MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05/03/2021, từ trang 05 đến trang 28 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Duy Tuấn
Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1951-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
- CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Thùy Dương
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3337-2020-112-1

TOÁN VÀ

U
021062-00

MIỀN TRUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		91.951.004.774	85.345.034.376
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	6.582.203.981	8.518.806.884
111	1. Tiền		6.582.203.981	6.518.806.884
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	61.715.102.209	51.623.945.790
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		61.715.102.209	51.623.945.790
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.365.158.433	15.000.825.803
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	3.523.761.385	8.542.206.306
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	612.869.697	4.031.244.393
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9	7.596.536.786	2.795.384.539
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(368.009.435)	(368.009.435)
140	IV. Hàng tồn kho	11	11.820.941.499	10.201.455.899
141	1. Hàng tồn kho		11.820.941.499	10.201.455.899
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		467.598.652	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	467.598.652	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		395.525.620.920	405.079.738.131
220	II. Tài sản cố định		369.579.108.756	389.463.243.922
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	369.071.159.825	389.014.862.781
222	- Nguyên giá		910.102.454.060	896.381.434.020
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(541.031.294.235)	(507.366.571.239)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	507.948.931	448.381.141
228	- Nguyên giá		1.256.262.338	1.036.262.338
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(748.313.407)	(587.881.197)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	15.362.854.880	3.473.475.386
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		15.362.854.880	3.473.475.386
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	6	-	3.217.520.548
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.217.520.548
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.583.657.284	8.925.498.275
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	10.583.657.284	8.925.498.275
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		487.476.625.694	490.424.772.507



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		100.885.034.953	286.135.558.795
310	I. Nợ ngắn hạn		47.983.841.899	225.095.720.657
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	6.588.727.640	4.521.709.535
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		148.736.236	1.023.157.338
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.331.525.238	1.536.615.852
314	4. Phải trả người lao động		11.455.648.662	9.821.269.994
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	345.660.953	314.838.747
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	20	11.806.295.582	193.169.657.430
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	8.138.645.084	8.138.645.084
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.168.602.504	6.569.826.677
330	II. Nợ dài hạn		52.901.193.054	61.039.838.138
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	52.901.193.054	61.039.838.138
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		386.591.590.741	204.289.213.712
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	386.591.590.741	204.289.213.712
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.108.986.281	204.008.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.108.986.281	204.008.930.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		482.604.460	280.283.712
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		482.604.460	280.283.712
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		487.476.625.694	490.424.772.507

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng



Hà Huy Hoàng

Tổng Giám đốc



Võ Ngọc Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	141.196.389.496	138.051.374.382
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	137.861.819
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.196.389.496	137.913.512.563
11	4. Giá vốn hàng bán	24	99.431.624.918	92.871.304.387
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.764.764.578	45.042.208.176
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.453.396.732	3.174.123.004
22	7. Chi phí tài chính	26	3.722.318.021	4.073.848.968
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.722.318.021	4.073.848.968
25	8. Chi phí bán hàng	27	24.107.651.511	24.145.345.718
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12.063.443.889	10.769.271.386
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.324.747.889	9.227.865.108
31	11. Thu nhập khác	29	1.472.682.346	1.034.409.050
32	12. Chi phí khác	30	1.139.190.320	1.010.633.140
40	13. Lợi nhuận khác		333.492.026	23.775.910
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.658.239.915	9.251.641.018
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	832.195.319	708.209.280
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.826.044.596	8.543.431.738
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	12	281
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		12	281

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng



Hà Huy Hoàng

Tổng Giám đốc



Võ Ngọc Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2020	Năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	160.011.746.999	152.954.091.739
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(51.914.286.818)	(62.020.200.381)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(43.021.418.412)	(45.213.207.014)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(3.686.195.815)	(4.121.409.872)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(957.041.731)	(372.326.173)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.165.852.980	3.332.918.752
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(29.851.922.311)	(27.421.021.336)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	31.746.734.892	17.138.845.715
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(22.368.012.278)	(1.577.001.238)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(64.445.760.999)	(79.430.924.459)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	58.544.018.327	63.887.179.481
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.725.062.239	2.083.692.561
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(25.544.692.711)	(15.037.053.655)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(8.138.645.084)	(8.138.645.084)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(8.138.645.084)	(8.138.645.084)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.936.602.903)	(6.036.853.024)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	8.518.806.884	14.555.659.908
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6.582.203.981	8.518.806.884

AN VA
062-002
VTRU

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng



Hà Huy Hoàng

Tổng Giám đốc



Võ Ngọc Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000101973 ngày 01/07/2010, thay đổi lần thứ 3 vào ngày 30/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 204.008.930.000 đồng chia thành 20.400.893 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2020 là 204.008.930.000 VND, chi tiết như sau:

	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	195.369.930.000	95,77%
Đối tượng khác	8.639.000.000	4,23%
Tổng	204.008.930.000	100,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 455 người (tại ngày 31/12/2019 là 425 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh nước sạch.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: sản xuất và kinh doanh nước sạch; Kiểm định đồng hồ đo nước sạch;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập HSMT, HSYC, HSQT, đánh giá HSDT, HSDX, HSQT, thiết kế thi công, thẩm tra, thẩm định thiết kế dự toán HSMT, HSDT, HSDX, HSQT, giám sát thi công các hạng mục kỹ thuật, cấp thoát nước và xây dựng dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: thi công xây dựng, lắp đặt, cải tạo các công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: sản xuất đá;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: phân phối nước tinh khiết đóng chai, đá lạnh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước và xây dựng dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Trụ sở chính	Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Thành phố	Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
CN NMN Bộc Nguyễn	Xóm Tùng Lâm, Xã Thạch Điền, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
CN Xây Lắp	Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
TT dịch vụ và Kiểm định đồng hồ nước	Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Cẩm Xuyên	TDP 10, TT Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Kỳ Anh	Tiểu khu 1, TDP Hưng Hòa, P. Hưng Trí, TX Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Hồng Lĩnh	TDP 10, P. Bắc Hồng, TX Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Đức Thọ	Số 92, Đ. Nguyễn Thị Minh Khai, TT Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Nghi Xuân	Thôn Hồng Mỹ, Xã Xuân Mỹ, Huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh
CNCN Hương Sơn	Số 82, Đường Nguyễn Trãi, TT Phố Châu, Huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
CNCN Hương Khê	Số nhà 27, Ngõ 12, Đường Lê Hữu Trác, Kp.11, TT Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2020. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
- Máy móc, thiết bị	05 - 25
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Phần mềm máy tính	05 – 06
- Tài sản cố định vô hình khác	05

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN (Tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Năm 2020, Công ty thuộc diện được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020.

Thuế khác

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh là UBND tỉnh Hà Tĩnh – đại diện vốn Nhà nước, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là nước sạch, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Hà Tĩnh). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	150.988.154	341.693.225
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.431.215.827	6.177.113.659
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Tổng	6.582.203.981	8.518.806.884

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	61.715.102.209	51.623.945.790
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến 12 tháng	47.966.436.455	33.256.770.448
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	19.207.065.753	2.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Tĩnh	4.862.422.400	6.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	9.995.311.382	14.445.087.694
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Hà Tĩnh	-	3.311.682.754
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Tĩnh	13.901.636.920	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Tĩnh	-	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	13.748.665.754	18.367.175.342
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	3.221.884.932	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Tĩnh	3.000.000.000	12.367.175.342
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	7.526.780.822	3.000.000.000
Dài hạn	-	3.217.520.548
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	-	3.217.520.548
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	-	3.217.520.548

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	3.523.761.385	8.542.206.306
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Hưng	916.662.000	916.662.000
- Ủy Ban Nhân dân phường Văn Yên	371.676.000	371.676.000
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Đồng	123.114.000	123.114.000
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Hạ	332.018.631	708.250.631
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Đài	274.963.000	4.328.963.000
- Phải thu đối tượng khác	1.505.327.754	2.093.540.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	612.869.697	4.031.244.393
- Công ty CP XD Lắp máy điện nước Hà Nội - HAWEICCO	-	2.746.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thái Hoàng	184.563.000	1.000.000.000
- Đối tượng khác	428.306.697	285.244.393

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	7.596.536.786	-	2.795.384.539	-
- Tạm ứng	567.639.664	-	630.149.694	-
- Ban QLDA mở sắt Thạch Khê	508.787.000	-	508.787.000	-
- Lãi tiền gửi dự thu	1.297.954.736	-	1.586.512.823	-
- UBND Xã Cẩm Bình (*)	2.000.000.000	-	-	-
- Ủy ban nhân dân xã Thạch Đài (**)	3.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	222.155.386	-	69.935.022	-

{*}: Theo Quyết định số 3979/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án: Hệ Thống cấp nước xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Xuyên, Chủ đầu tư là UBND xã Cẩm Bình, Tổng mức đầu tư của dự án là 14.500.000.000 đồng, trong đó: nguồn vốn hỗ trợ của Công ty Cổ phần cấp nước Hà Tĩnh là 2.000.000.000 đồng; Đến thời điểm 31/12/2020 thì dự án đã hoàn thành, tuy nhiên chưa có Quyết định về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành.

{**}: Theo Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 31/08/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án Hệ thống cấp nước xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà: Chủ đầu tư là UBND xã Thạch Đài; Giá trị phê duyệt quyết toán là 13.867.736.000 đồng; Nguồn vốn đầu tư gồm vốn Ngân sách tỉnh: 3.000.000.000 đồng, vốn Ngân sách xã: 4.367.736.000 đồng, vốn hỗ trợ của CTCP Cấp nước Hà Tĩnh: 3.000.000.000 đồng, đóng góp của người dân: 3.500.000.000 đồng. Giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh tiếp nhận và đơn vị tiếp nhận được phép ghi tăng tài sản.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	(368.009.435)	(368.009.435)
Dự phòng phải thu khách hàng	(368.009.435)	(368.009.435)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.714.214.639	-	9.896.458.071	-
Công cụ, dụng cụ	26.524.000	-	38.644.000	-
Chi phí SXKD dở dang	36.758.000	-	249.626.286	-
Thành phẩm	43.444.860	-	16.727.542	-
Tổng	11.820.941.499	-	10.201.455.899	-

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	15.362.854.880	3.473.475.386
- Di dời tuyến Gia Lách đi khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du	927.369.448	887.011.978
- Mạng lưới cấp nước sinh hoạt xã Đức Lâm - Đức Thọ	9.147.877.327	663.904.582
- Thay thế tuyến ống ảnh hưởng do nâng cấp tuyến Mai Thúc Loan	-	656.245.286
- Tuyến ống D90 và nhân công tuyến xã Kỳ Hà - Kỳ Anh	-	324.515.270
- Cải tạo, thay thế tuyến ống thép D250 qua sông Kỳ Hà	-	450.784.734
- Nâng công suất NM cấp nước Cẩm Xuyên lên 4000m3/ngày	-	105.567.337
- Chuyển đổi nguồn nước thô nhà máy nước Can Lộc, Huyện Can Lộc	4.244.155.471	-
- Lắp đặt đồng hồ chống thất thoát tại Phường Hà Huy Tập	263.321.670	-
- Lắp đặt đồng hồ tổng chống thất thoát tại Phường Thạch Linh	289.422.918	-
- Máy bơm tăng công suất trạm bơm tăng áp Thạch Trung	186.737.673	-
- Công trình khác	303.970.373	385.446.199
Tổng	15.362.854.880	3.473.475.386

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 1

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	812.000.000	224.262.338	1.036.262.338
Số tăng trong năm	220.000.000	-	220.000.000
- Mua TSCĐ trong năm	220.000.000	-	220.000.000
Số dư cuối năm	1.032.000.000	224.262.338	1.256.262.338
Trong đó:			
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	522.000.000	-	522.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	399.750.000	188.131.197	587.881.197
Số tăng trong năm	124.301.069	36.131.141	160.432.210
- Khấu hao trong năm	124.301.069	36.131.141	160.432.210
Số dư cuối năm	524.051.069	224.262.338	748.313.407
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	412.250.000	36.131.141	448.381.141
Tại ngày cuối năm	507.948.931	-	507.948.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	10.583.657.284	8.925.498.275
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	8.130.827.628	7.840.839.123
- GTCL công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.222.979.557	958.556.575
- Bao bì luân chuyển	20.274.040	38.617.100
- Các khoản khác	1.209.576.059	87.485.477

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết phụ lục 2

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	6.588.727.640	6.588.727.640	4.521.709.535	4.521.709.535
- Công ty Cổ phần xây dựng lắp máy điện nước Hà Nội	4.093.336.000	4.093.336.000	-	-
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Hoàng Anh HT	361.254.000	361.254.000	-	-
- Phạm Văn Thanh	326.815.400	326.815.400	837.615.400	837.615.400
- Công ty TNHH Môi trường Hà Tĩnh	272.228.000	272.228.000	-	-
- Đối tượng khác	1.535.094.240	1.535.094.240	3.684.094.135	3.684.094.135

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	114.557.960	1.832.041.565	2.414.198.177	(467.598.652)
Thuế TNDN	708.209.280	832.195.319	957.041.731	583.362.868
Thuế TNCN	24.919.311	29.304.412	51.420.475	2.803.248
Thuế tài nguyên	30.116.580	330.506.560	318.560.780	42.062.360
Thuế nhà đất	-	5.711.965	5.711.965	-
Thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí, lệ phí nước thải	658.812.721	9.012.880.229	8.968.396.188	703.296.762
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	-	792.732.975	792.732.975	-
Trong đó				467.598.652
- Trình bày là phải thu	-			1.331.525.238
- Trình bày là phải trả	1.536.615.852			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	345.660.953	314.838.747
Chi phí lãi vay	343.160.953	307.038.747
Các khoản trích trước khác	2.500.000	7.800.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	11.806.295.582	193.169.657.430
Kinh phí công đoàn	163.497.810	106.774.056
Nhận ký quỹ, ký cược	490.598.629	466.860.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.152.199.143	192.596.023.374
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (i)	2.750.000.000	43.863.094.000
- Nguồn vốn nhận bàn giao từ CN Cấp nước Kỳ Anh	-	148.200.922.630
- Nhận đóng góp từ các UBND xã, người dân hưởng lợi từ các dự án Công ty làm chủ đầu tư	7.952.550.000	-
- Phải trả khác	449.649.143	532.006.744

(i) Nguồn vốn của các dự án đã hoàn thành đang chờ thẩm tra phê duyệt quyết toán, được hình thành do ngân sách cấp, tự huy động, vốn góp địa phương. Khi các công trình được phê duyệt quyết toán, Công ty căn cứ vào Quyết định của UBND tỉnh và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông để điều chỉnh nguồn vốn theo tương ứng.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu năm trước	204.008.930.000	(5.710.594.616)	198.298.335.384
Lãi trong năm trước	-	8.543.431.738	8.543.431.738
Phân phối lợi nhuận	-	(2.522.553.410)	(2.522.553.410)
Giảm khác	-	(30.000.000)	(30.000.000)
Dư cuối năm trước	204.008.930.000	280.283.712	204.289.213.712
Tăng vốn trong kỳ này (i)	182.100.056.281	-	182.100.056.281
Lãi trong năm nay	-	4.826.044.596	4.826.044.596
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	(4.623.723.848)	(4.623.723.848)
Dư cuối năm nay	386.108.986.281	482.604.460	386.591.590.741

(i) Tăng vốn theo QĐ 2485/QĐ-UBND ngày 05/08/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(ii) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2020 Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 vào Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền: 2.802.800.000 đồng (tăng so với số đã tạm phân phối năm 2019 là 280.283.712 đồng).

Công ty đang tạm phân phối 90% lợi nhuận năm 2020 vào quỹ khen thưởng và sẽ trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt vào năm 2021 số tiền 4.343.440.136 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	377.469.986.281	97,76	195.369.930.000	95,77
Vốn góp của các đối tượng khác	8.639.000.000	2,24	8.639.000.000	4,23
Tổng	386.108.986.281	100,00	204.008.930.000	100,00

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	204.008.930.000	204.008.930.000
- Vốn góp tăng trong năm	182.100.056.281	-
- Vốn góp cuối năm	386.108.986.281	204.008.930.000

21.4 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.610.899	20.400.893
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.610.899	20.400.893
- Cổ phiếu phổ thông	38.610.899	20.400.893
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.610.899	20.400.893
- Cổ phiếu phổ thông	38.610.899	20.400.893

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Tài sản nhận giữ hộ quản lý và sử dụng: Bao gồm các tài sản của Hồ chứa nước Bộc nguyên giao cho Công ty quản lý sử dụng do Hồ chứa nước Bộc Nguyên đang sửa chữa, cải tạo nên chưa đưa vào đánh giá xác định giá trị cổ phần hóa:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên giá	8.354.974.962	8.354.974.962
Giá trị còn lại	4.095.588.314	4.095.588.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

- Tài sản không chuyển giao, không cần dùng và chờ thanh lý của Trung tâm Cấp nước Khu kinh tế Hà Tĩnh theo Quyết định 3296/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt giá trị Trung tâm Cấp nước Khu kinh tế Hà Tĩnh:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản không chuyển giao		
Nguyên giá	3.736.337.486	3.736.337.486
Giá trị còn lại	3.736.337.486	3.736.337.486
Tài sản không cần dùng		
Nguyên giá	7.780.784.594	7.780.784.594
Giá trị còn lại	5.899.847.676	5.899.847.676
Tài sản chờ thanh lý		
Nguyên giá	9.957.796.079	9.957.796.079
Giá trị còn lại	1.330.173.007	1.330.173.007

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	130.349.963.121	122.748.824.094
Hoạt động xây lắp và hoạt động khác	10.846.426.375	15.302.550.288
Tổng	141.196.389.496	138.051.374.382

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	89.406.718.644	79.298.673.770
Hoạt động xây lắp và hoạt động khác	10.024.906.274	13.572.630.617
Tổng	99.431.624.918	92.871.304.387

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.453.396.732	3.174.123.004
Tổng	3.453.396.732	3.174.123.004

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.722.318.021	4.073.848.968
Tổng	3.722.318.021	4.073.848.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	22.964.901.136	23.318.972.310
Chi phí khác	1.142.750.375	826.373.408
Tổng	24.107.651.511	24.145.345.718

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.877.795.433	6.417.807.113
Chi phí khác	4.185.648.456	4.351.464.273
Tổng	12.063.443.889	10.769.271.386

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu phí bảo vệ môi trường	952.681.964	963.287.118
Các khoản khác	520.000.382	71.121.932
Tổng	1.472.682.346	1.034.409.050

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí liên quan đến thu phí bảo vệ môi trường	922.287.220	963.287.140
Chi nộp phạt	118.848.663	-
Các khoản khác	98.054.437	47.346.000
Tổng	1.139.190.320	1.010.633.140

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty năm 2020 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Năm 2020, Công ty thuộc diện được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	5.658.239.915	9.251.641.018
Điều chỉnh tăng	100.000.000	-
- Chi phí không có hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ	100.000.000	-
Điều chỉnh giảm	400.000.000	-
- Thu nhập đã bị tính truy thu	400.000.000	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	5.358.239.915	9.251.641.018
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(5.710.594.618)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	5.358.239.915	3.541.046.400
Thuế suất	20%	20%
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	82.041.731	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	832.195.319	708.209.280

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.826.044.596	8.543.431.738
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.343.440.136)	(2.802.837.122)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(4.343.440.136)	(2.802.837.122)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	482.604.460	5.740.594.616
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	38.610.899	20.400.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12	281

(i) Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Quy chế quản lý tài chính nội bộ của Công ty và sẽ trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Năm 2019, Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.120.394.981	21.511.986.572
Chi phí nhân công	55.009.026.171	54.517.796.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.897.373.206	27.539.330.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.856.076.694	10.028.128.001
Chi phí khác bằng tiền	17.719.849.266	14.188.679.349
Tổng	135.602.720.318	127.785.921.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban Kiểm soát	1.439.440.253	1.536.017.046

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng

Hà Huy Hoàng

Tổng Giám đốc



Võ Ngọc Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 1: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	173.431.043.838	83.639.358.462	638.178.700.829	1.132.330.891	896.381.434.020
Số tăng trong năm	1.072.066.982	7.104.406.753	5.160.676.755	418.552.727	13.755.703.217
- Mua trong năm	140.568.182	1.789.753.287	810.400.924	54.590.909	2.795.313.302
- Đầu tư XDCB hoàn thành	931.498.800	5.314.653.466	4.350.275.831	363.961.818	10.960.389.915
Số giảm trong năm	-	-	(34.683.177)	-	(34.683.177)
- Giảm khác (i)	-	-	(34.683.177)	-	(34.683.177)
Số dư cuối năm	174.503.110.820	90.743.765.215	643.304.694.407	1.550.883.618	910.102.454.060
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	14.717.910.637	26.591.210.098	52.576.051.093	505.302.727	94.390.474.555
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	117.027.435.805	61.573.814.133	328.181.087.032	584.234.269	507.366.571.239
Số tăng trong năm	8.092.675.605	5.071.298.589	20.378.661.768	194.305.034	33.736.940.996
- Khấu hao trong năm	8.092.675.605	5.071.298.589	20.378.661.768	194.305.034	33.736.940.996
Số giảm trong năm	-	-	(72.218.000)	-	(72.218.000)
- Giảm khác (ii)	-	-	(72.218.000)	-	(72.218.000)
Số dư cuối năm	125.120.111.410	66.645.112.722	348.487.530.800	778.539.303	541.031.294.235
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	56.403.608.033	22.065.544.329	309.997.613.797	548.096.622	389.014.862.781
Số dư cuối năm	49.382.999.410	24.098.652.493	294.817.163.607	772.344.315	369.071.159.825

(i) Thực hiện điều chỉnh lại Nguyên giá Tài sản cố định "Mạng lưới đường ống cấp nước sinh hoạt xã Thạch Hương" do đánh giá lại giá trị quyết toán theo Biên bản làm việc với thanh tra tỉnh ngày 20/02/2020.

(ii) Giảm khấu hao lũy kế để tăng giá trị còn lại của tài sản "Tuyến ống cấp nước D3 xã Kỳ Ninh, Kỳ Trinh Trinh, Kỳ Hà" do đánh giá lại theo Quyết định số 3296/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 2: CÁC KHOẢN VAY

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay dài hạn đến hạn trả nguồn vốn ODA (i)	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084
Tổng	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084	8.138.645.084

b) Vay dài hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay dài hạn nguồn vốn ODA (i)	52.901.193.054	52.901.193.054	-	8.138.645.084	61.039.838.138	61.039.838.138
Tổng	52.901.193.054	52.901.193.054	-	8.138.645.084	61.039.838.138	61.039.838.138

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(i) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp nước Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh) ngày 09/06/2009 và Phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ngày 14/05/2012; Hạn mức tín dụng là 125.563.388.000 đồng; Thời hạn vay là 20 năm; Lãi suất vay là 5,4%/năm; Mục đích vay dùng để đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh và vùng Phụ cận giai đoạn 2; Số dư vay khoản vay tại 31/12/2020 là 61.039.838.138 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 8.138.645.084 đồng.